Mẫu số 01-A

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 246/CSBR-TCHC

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 27 tháng 3 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đã Kiểm toán năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định Công văn số 1433/SGDHN-QLNY ngày 17/6/2024 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cao su Bà Rịa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính đã Kiểm toán năm 2024 như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA.

- Mã chứng khoán : BRR.
- Địa chỉ trụ sở chính : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Điện thoại : 0254.3881964; Fax : 0254.3881169.
- Email: thinhbrc@gmail.com, Website: http://baruco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: BCTC năm 2024 đã Kiểm toán.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc) ☒;

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☐

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng). ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có ☐ Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

Có ☐ Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
Date: 2025.03.27 15:10:12

Có ☐ Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐ Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/3/2025 tại đường dẫn: http://baruco.com.vn/quan-he-co-dong/.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Huỳnh Thị Từ Ái

Tài liệu đính kèm:
- BCTC
- Văn bản giải trình.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Scanned with CamScanner

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 40

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười một (11) ngày 03 tháng 10 năm 2024.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Phạm Hải Dương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17/09/2024
Ông Nguyễn Minh Đoan	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 17/09/2024
Ông Trần Khắc Chung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/09/2024
Ông Huỳnh Quang Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/09/2024
Ông Phạm Văn Khiên	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên	
Ông Phùng Thế Minh	Thành viên độc lập	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Huỳnh Thị Hoa	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Trần Khắc Chung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2024
Ông Huỳnh Quang Trung	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/10/2024
Ông Nguyễn Công Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thái Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/01/2024
Ông Nguyễn Ngọc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/01/2024

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Phạm Hải Dương - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Trần Khắc Chung – Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Ông Trần Khắc Chung
Tổng Giám đốc
Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Scanned with CamScanner

Số: 2405/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2025, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 16 tháng 02 năm 2024

ĐẶNG NGỌC KHÁNH	**NGUYỄN KÌ ANH**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2505-2024-283-1	Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3331-2022-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Scanned with CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**335.679.735.426**	**298.335.478.260**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	4.1	**151.952.246.929**	**160.955.632.081**
1.	Tiền	111		5.452.246.929	1.455.632.081
2.	Các khoản tương đương tiền	112		146.500.000.000	159.500.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**87.000.000.000**	**-**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	87.000.000.000	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**39.510.189.447**	**72.363.842.883**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	30.898.015.043	38.825.733.217
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	250.000.000	70.000.000
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	8.362.174.404	33.468.109.666
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	4.6	**55.117.788.848**	**57.102.200.598**
1.	Hàng tồn kho	141		55.117.788.848	57.102.200.598
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**2.099.510.202**	**7.913.802.698**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	556.828.745	97.278.385
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	1.542.681.457	7.816.524.313
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.282.949.845.491**	**1.298.341.830.809**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**465.394.411.915**	**484.540.208.273**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	465.332.745.248	484.459.791.606
	- Nguyên giá	*222*		*854.369.104.076*	*845.986.175.068*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(389.036.358.828)*	*(361.526.383.462)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	4.10	61.666.667	80.416.667
	- Nguyên giá	*228*		*1.338.601.683*	*1.338.601.683*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.276.935.016)*	*(1.258.185.016)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**140.595.393.896**	**140.146.707.777**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	140.595.393.896	140.146.707.777
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	4.12	**664.613.724.547**	**663.238.111.088**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		342.886.600.625	342.886.600.625
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		324.501.345.330	324.501.345.330
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.774.221.408)	(4.149.834.867)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**12.346.315.133**	**10.416.803.671**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	4.978.240.242	3.048.728.780
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.13	7.368.074.891	7.368.074.891
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.618.629.580.917**	**1.596.677.309.069**

Scanned with CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**172.585.235.623**	**176.815.230.115**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**159.528.995.175**	**163.753.961.176**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	8.222.977.061	6.006.859.546
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.15	2.105.726.859	812.432.687
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	12.705.428.854	5.093.204.822
4.	Phải trả người lao động	314		35.789.607.452	44.241.350.259
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	291.343.601	303.828.567
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	43.040.190.473	39.236.965.560
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		57.373.720.875	68.059.319.735
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**13.056.240.448**	**13.061.268.939**
1.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	4.18	13.056.240.448	13.061.268.939
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.446.044.345.294**	**1.419.862.078.954**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	4.19	**1.446.044.345.294**	**1.419.862.078.954**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.125.000.000.000*	*1.125.000.000.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		193.511.615.954	159.495.710.057
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		127.532.729.340	135.366.368.897
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		-	*681.923.185*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*127.532.729.340*	*134.684.445.712*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.618.629.580.917**	**1.596.677.309.069**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Loan	**Huỳnh Thị Từ Ái**	**Trần Khắc Chung**
		Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
		Ngày 24 tháng 03 năm 2025

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	5.1	**398.361.764.594**	**406.678.146.252**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	**10**		**398.361.764.594**	**406.678.146.252**
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.2	299.630.788.966	342.755.218.898
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**	**20**		**98.730.975.628**	**63.922.927.354**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	41.028.232.720	94.643.867.577
7.	Chi phí tài chính	22	5.4	(916.738.644)	1.904.177.946
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	5.5	6.013.207.201	9.103.625.865
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	34.317.642.362	25.718.859.387
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}**	**30**		**100.345.097.429**	**121.840.131.733**
11.	Thu nhập khác	31	5.7	49.179.213.393	24.396.492.748
12.	Chi phí khác	32	5.8	4.127.426.095	2.599.051.917
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**45.051.787.298**	**21.797.440.831**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**145.396.884.727**	**143.637.572.564**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	17.864.155.387	7.210.618.652
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.10	-	1.742.508.200
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)**	**60**		**127.532.729.340**	**134.684.445.712**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	5.11	1.134	996
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	5.11	1.134	996

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Loan	**Huỳnh Thị Từ Ái**	**Trần Khắc Chung**

Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2025

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp trực tiếp)

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		438.088.934.033	449.148.304.212
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(134.760.627.131)	(139.107.083.414)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(132.385.065.902)	(127.388.993.119)
4.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(11.800.000.000)	(10.447.728.350)
5.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.982.686.425	9.287.478.553
6.	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(106.855.903.110)	(103.674.771.140)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***63.270.024.315***	***77.817.206.742***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.607.146.723)	(26.877.711.170)
2.	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		30.907.855.000	17.104.682.090
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(104.000.000.000)	(4.000.000.000)
4.	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.000.000.000	35.500.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		65.132.956.487	67.590.657.846
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***6.433.664.764***	***89.317.628.766***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(78.713.458.250)	(101.209.821.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(78.713.458.250)***	***(101.209.821.000)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**(9.009.769.171)**	**65.925.014.508**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**160.955.632.081**	**95.030.408.383**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.384.019	209.190
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**		**151.952.246.929**	**160.955.632.081**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Loan	**Huỳnh Thị Từ Ái**	**Trần Khắc Chung**

Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2025

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười một (11) ngày 03 tháng 10 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.125.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.125.000.000.000 VND; tương đương 112.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.079 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.177 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác gỗ;
- Trồng cây ăn quả (Chi tiết: Trồng cây ăn quả khác, ca cao, mít, chuối);
- Sản xuất sản phẩm từ cao su;
- Trồng cây lâu năm khác (Chi tiết: Trồng cây lâu năm khác còn lại: tràm, dó, xà cừ, xoan đào, keo lai);
- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở;
- Sản xuất ca cao, sô cô la và bánh kẹo;
- Sản xuất điện (Chi tiết: Điện Mặt trời);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải (Chi tiết: Xử lý nước thải);
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Mua bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở);
- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su, bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất độc hại cấm mua bán);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Điều hành tua du lịch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Trồng cây cao su;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Scanned with CamScanner

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Các Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Bà Rịa - Vũng Tàu	49,15%	49,15%	Thực hiện đầu tư dự án tại Vương Quốc Campuchia về: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh	15,00%	15,00%	Thực hiện đầu tư dự án tại CHDCND Lào về: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Lai Châu	11,06%	11,06%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Lai Châu	7,83%	7,83%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Yên Bái	8,39%	8,39%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Đồng Nai	12,67%	12,67%	Đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Xí nghiệp Chế biến	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Nông trường Cao su Bình Ba	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Nông trường Cao su Cù Bị	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Nông trường Cao su Xà Bang	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Khách sạn Cao su	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Scanned with CamScanner

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Scanned with CamScanner

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Scanned with CamScanner

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay *[Số năm]*
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Scanned with CamScanner

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Quyền tác giả, bằng sáng chế

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

3.9. Thuê hoạt động

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở

Scanned with CamScanner

hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Các khoản chi phí phải gánh chịu.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sản xuất kinh doanh chờ phân bổ

Do đặc thù của ngành cao su, việc thu hoạch mủ cao su thường diễn ra từ tháng 04 đến tháng 12 hàng năm, nên một số khoản chi phí chung phục vụ khai thác và chế biến mủ cao su trong năm này

Scanned with CamScanner

nhưng liên quan đến sản lượng sản xuất của cả năm đã được Công ty phân bổ theo tỷ lệ tương ứng giữa sản lượng cao su thực tế khai thác và chế biến trong năm với sản lượng cao su khai thác và chế biến theo kế hoạch cả năm. Phần chi phí còn lại đang theo dõi trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước" sẽ được phân bổ hết vào chi phí sản lượng trong 06 tháng cuối năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.14. Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
  - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
  - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
  - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
  - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

Scanned with CamScanner

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

3.18. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Scanned with CamScanner

3.19. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Scanned with CamScanner

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Tiền mặt	129.293.400	58.466.937
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.322.953.529	1.397.165.144
Các khoản tương đương tiền	146.500.000.000	159.500.000.000
	151.952.246.929	**160.955.632.081**

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá gốc *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*
Ngắn hạn	**87.000.000.000**	**87.000.000.000**	-	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	87.000.000.000	87.000.000.000	-	-
	87.000.000.000	**87.000.000.000**	-	-

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ MAV Việt Nam	-	8.180.897.917
Emerita Trading Ltd	1.060.061.184	5.661.217.971
Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	-	5.660.937.072
Công ty Cổ phần Cao su Xuân Lộc	-	4.595.110.820
Công ty TNHH Phát triển Thái Dương	2.282.500.000	3.242.000.000
Weber & Schaer Gmbh & Co.Ltd	4.427.578.880	3.227.323.062
Furukawa Sangyo Kaisha, Ltd	7.471.713.066	2.901.162.097
Hộ Kinh doanh Đặng Thanh Bình	3.949.065.376	-
Hộ Kinh doanh Phát Đạt Quán	2.778.093.865	-
Hộ Kinh doanh Dịch vụ Nông nghiệp Thiên Tài	2.340.512.100	-
Hộ Kinh doanh Dịch vụ Nông nghiệp Văn Linh	1.061.010.500	-
Công ty Cổ phần Cao su Quân Thắm	3.400.334.550	-
Các khách hàng khác	2.127.145.522	5.357.084.278
	30.898.015.043	**38.825.733.217**

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Rồng	151.500.000	-
Các đối tượng khác	98.500.000	70.000.000
	250.000.000	**70.000.000**

Scanned with CamScanner

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Ký cược, ký quỹ	27.495.292	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi	1.021.917.809		147.297.111	-
Phải thu về tiền cổ tức được nhận	6.840.000.000		33.070.921.377	-
Phải thu về Bảo hiểm NLĐ, KPCĐ	187.327.799		39.872.544	-
Phải thu khác	285.433.504		210.018.634	-
	8.362.174.404	**-**	**33.468.109.666**	**-**
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**6.840.000.000**		**33.070.921.377**	

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Nguyên vật liệu	1.752.331.941	-	2.647.531.193	-
Công cụ dụng cụ	164.388.414	-	228.847.653	-
Chi phí SXKD dở dang	13.537.705.723	-	8.771.855.877	-
Thành phẩm	39.663.362.770	-	45.453.965.875	-
	55.117.788.848	**-**	**57.102.200.598**	**-**

4.7. Chi phí trả trước

4.7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Chi phí bảo hiểm tài sản	107.500.581	97.278.385
Chi phí đăng kiểm, phí sử dụng đường bộ	31.820.000	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	417.508.164	-
	556.828.745	**97.278.385**

4.7.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Thực hiện phương án Quản lý rừng bền vững	406.908.331	749.206.219
Chi phí sửa chữa	4.569.750.661	2.299.522.561
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.581.250	-
	4.978.240.242	**3.048.728.780**

Scanned with CamScanner

4.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số điều chỉnh, khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.639.292.014	-	13.332.989.066	8.128.998.457	(3.552.097.750)	4.291.184.873	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.349.796.274	-	17.864.155.387	11.800.000.000	-	8.413.951.661	-
Thuế thu nhập cá nhân	103.815.814	-	1.551.756.935	205.260.208	(2.971.538.693)	-	1.521.226.152
Thuế tài nguyên	300.720	-	20.681.640	20.690.040	-	292.320	-
Thuế nhà đất, thuê đất	-	7.815.428.618	61.078.469.410	53.283.400.402	-	-	20.359.610
Thuế môn bài	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-	-
Các loại thuế khác	-	1.095.695			-	-	1.095.695
	5.093.204.822	**7.816.524.313**	**93.856.052.438**	**73.446.349.107**	**(6.523.636.443)**	**12.705.428.854**	**1.542.681.457**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, hàng hóa và dịch vụ khác là 10% (hiện được giảm 2% thuế suất thuế GTGT với một số nhóm hàng hóa dịch vụ chịu thuế suất 10% theo các quy định hiện hành).

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng Cục Thuế về việc ưu đãi thuế suất đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mủ cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10%;
- Công ty có phát sinh thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc gia công sơ chế mủ cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mủ cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài Chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chế biến nông sản;
- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động thu mua mủ cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động này không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Scanned with CamScanner

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc *VND*	Máy móc, thiết bị *VND*	Phương tiện vận tải *VND*	Thiết bị, dụng cụ quản lý *VND*	Vườn cây kinh doanh *VND*	Tổng *VND*
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	168.783.528.035	43.209.803.200	30.568.056.108	3.019.584.773	600.405.202.952	845.986.175.068
Tăng trong năm	682.242.434	425.000.000	752.358.936	-	24.929.151.836	26.788.753.206
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*682.242.434*	*425.000.000*	-	-	*24.929.151.836*	*26.036.394.270*
- Mua trong năm			*752.358.936*			*752.358.936*
Giảm trong năm	(707.504.576)	-	-	(595.740.909)	(17.102.578.713)	(18.405.824.198)
- Thanh lý, nhượng bán	*(707.504.576)*	-	-	*(595.740.909)*	*(17.102.578.713)*	*(18.405.824.198)*
Số cuối năm	168.758.265.893	43.634.803.200	31.320.415.044	2.423.843.864	608.231.776.075	854.369.104.076
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	141.489.109.395	40.811.938.248	25.535.836.746	2.858.336.991	150.831.162.082	361.526.383.462
Tăng trong năm	3.914.675.015	1.035.484.348	1.244.149.083	66.083.886	31.875.744.594	38.136.136.926
- Khấu hao trong năm	*3.914.675.015*	*1.035.484.348*	*1.244.149.083*	*66.083.886*	*31.875.744.594*	*38.136.136.926*
Giảm trong năm	(574.004.576)	-	-	(595.740.909)	(9.456.416.075)	(10.626.161.560)
- Thanh lý, nhượng bán	*(574.004.576)*	-	-	*(595.740.909)*	*(9.456.416.075)*	*(10.626.161.560)*
Số cuối năm	144.829.779.834	41.847.422.596	26.779.985.829	2.328.679.968	173.250.490.601	389.036.358.828
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	**27.294.418.640**	**2.397.864.952**	**5.032.219.362**	**161.247.782**	**449.574.040.870**	**484.459.791.606**
- Tại ngày cuối năm	**23.928.486.059**	**1.787.380.604**	**4.540.429.215**	**95.163.896**	**434.981.285.474**	**465.332.745.248**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu năm	124.021.224.525	35.914.833.994	20.777.354.292	2.656.844.773	-	183.370.257.584
- Tại ngày cuối năm	123.493.719.949	35.914.833.994	20.777.354.292	2.061.103.864	-	182.247.012.099

Scanned with CamScanner

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính *VND*	*Tài sản khác* *VND*	*Tổng* *VND*
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	1.158.459.000	180.142.683	1.338.601.683
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.158.459.000	180.142.683	1.338.601.683
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	1.078.042.333	180.142.683	1.258.185.016
Tăng trong năm	18.750.000	-	18.750.000
- Khấu hao trong năm	*18.750.000*	-	*18.750.000*
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.096.792.333	180.142.683	1.276.935.016
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	**80.416.667**	**-**	**80.416.667**
- Tại ngày cuối năm	**61.666.667**	**-**	**61.666.667**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu năm	1.008.459.000	180.142.683	1.188.601.683
- Tại ngày cuối năm	1.008.459.000	180.142.683	1.188.601.683

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm *VND*	**Số đầu năm** *VND*
- Vườn cây kiến thiết cơ bản	**140.498.276.483**	**139.948.679.534**
Vườn cây tái canh năm 2024	9.060.476.337	-
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2023	4.972.285.501	4.060.889.320
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2022	20.293.006.225	16.843.475.025
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	17.296.498.200	14.573.931.182
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	5.169.806.905	4.597.350.688
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	19.947.817.085	18.045.978.542
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	26.066.663.611	23.499.433.608
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	31.356.949.486	28.397.272.169
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	6.334.773.133	21.230.375.972
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	-	8.699.973.028
- Công trình xây dựng cơ bản khác	**97.117.413**	**198.028.243**
	140.595.393.896	**140.146.707.777**

Scanned with CamScanner

4.12. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị hợp lý *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị hợp lý *VND*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***342.886.600.625***	**-**		***342.886.600.625***	**-**	
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	342.886.600.625		(i)	342.886.600.625	-	(i)
Đầu tư vào đơn vị khác	***324.501.345.330***	***(2.774.221.408)***		***324.501.345.330***	***(4.149.834.867)***	
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	102.998.268.753	(1.853.906.849)	(i)	102.998.268.753	-	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	111.014.120.866	-	(i)	111.014.120.866	(2.285.470.044)	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	59.198.139.940	(694.466.054)	(i)	59.198.139.940	(1.411.368.529)	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	35.957.605.000	(225.848.505)	(i)	35.957.605.000	(452.996.294)	(i)
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	15.333.210.771	-	(i)	15.333.210.771	-	(i)
	667.387.945.955	**(2.774.221.408)**	**-**	**667.387.945.955**	**(4.149.834.867)**	**-**

(i) Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Scanned with CamScanner

4.13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.368.074.891	7.368.074.891
	7.368.074.891	**7.368.074.891**

4.14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cao su Lê Công	-	-	1.455.215.530	1.455.215.530
Hộ Kinh doanh Thanh Đông	3.997.095.200	3.997.095.200	991.431.742	991.431.742
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Rồng	338.666.324	338.666.324	830.000.000	830.000.000
Hộ Kinh doanh DVNN Tấn Tài	-	-	452.848.300	452.848.300
Công ty TNHH MTV TMDV và Tư vấn Kỹ thuật Hoàng Yến MK	551.648.854	551.648.854	451.455.638	451.455.638
Công ty TNHH SXTM Hoà Phát Thiện	-	-	426.502.300	426.502.300
Hộ Kinh doanh Kim Phụng	1.220.872.000	1.220.872.000	-	-
Các khách hàng khác	2.114.694.683	2.114.694.683	1.399.406.036	1.399.406.036
	8.222.977.061	**8.222.977.061**	**6.006.859.546**	**6.006.859.546**

4.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Hiệp Thành	-	487.935.262
Công ty TNHH Gia Phú Anh	-	235.282.320
LG Commtrade Pty Ltd	1.059.180.595	-
Công ty TNHH Một thành viên Hồng Tường	996.017.064	6.609.405
Các khách hàng khác	50.529.200	82.605.700
	2.105.726.859	**812.432.687**

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí khác	291.343.601	303.828.567
	291.343.601	**303.828.567**

Scanned with CamScanner

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Bảo hiểm xã hội	29.083.857	806.957
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	319.493.000	282.951.250
Phải trả về tiền nhận trước đền bù giải phóng mặt bằng (i)	36.840.374.453	36.840.374.453
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.690.000.000	496.178.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.161.239.163	1.616.654.300
	43.040.190.473	**39.236.965.560**

(i) Thông tin chi tiết về khoản tiền nhận trước đền bù giải phóng mặt bằng:

- Khoản nhận trước về tiền đền bù giải phòng mặt bằng theo Quyết định số 2241A/QĐ-UBND ngày 29/08/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức. Theo Quyết định số 2236/QĐ-UBND ngày 29/08/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, diện tích đất do Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đang quản lý và sử dụng sẽ bị thu hồi là 323,92 ha. Ngày 06/01/2020, Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Châu Đức đã chuyển số tiền 45.552.915.453 VND cho Công ty theo đơn giá đền bù dự kiến của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hiện nay, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần đang trao đổi để thống nhất đơn giá đền bù chính thức.

- Trong năm, căn cứ theo Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 10/05/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Công ty đã bàn giao 47,4 ha đất tại xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức cho Ủy ban Nhân dân xã Xuân Sơn tiếp nhận quản lý để phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1. Công ty đã kết chuyển và tạm ghi nhận tăng Thu nhập khác đối với phần diện tích 47,4 ha đã bàn giao theo đơn giá đền bù theo Quyết định số 2241A/QĐ-UBND ngày 29/08/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với số tiền tạm tính là 8.712.541.000 VND. (Thông tin chi tiết xem tại Thuyết minh số 25).

- Đến thời điểm 31/12/2024, Công ty đã bàn giao và tạm ghi nhận Thu nhập đối với phần diện tích đất là 47,4 ha, diện tích đất còn lại vẫn chưa bàn giao là 276,52 ha. Công ty và Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chưa thống nhất đơn giá đền bù chính thức nên chưa tiến hành bàn giao toàn bộ mặt bằng để triển khai dự án.

4.18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ *VND*	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ *VND*	Tổng *VND*
Số đầu năm	*4.840.304.759*	*8.220.964.180*	*13.061.268.939*
Tăng trong năm	*6.180.000.000*	*46.500.000*	*6.226.500.000*
- Trích lập quỹ	*6.000.000.000*		*6.000.000.000*
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	*180.000.000*	*46.500.000*	*226.500.000*
Giảm trong năm	*(5.020.304.759)*	*(1.211.223.732)*	*(6.231.528.491)*
- Khấu hao tài sản cố định	-	*(1.031.223.732)*	*(1.031.223.732)*
- Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	*(180.000.000)*	*(180.000.000)*
- Hoàn nhập do không sử dụng hết	*(5.020.304.759)*	-	*(5.020.304.759)*
Số cuối năm	**6.000.000.000**	**7.056.240.448**	**13.056.240.448**

Scanned with CamScanner

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư đầu năm trước	**1.125.000.000.000**	**126.768.448.671**	**101.032.184.571**	**1.352.800.633.242**
Tăng trong năm trước	-	32.727.261.386	134.684.445.712	167.411.707.098
- Phân phối lợi nhuận	-	*32.727.261.386*	-	*32.727.261.386*
- Lãi trong năm trước	-	-	*134.684.445.712*	*134.684.445.712*
Giảm trong năm trước	-	-	(100.350.261.386)	(100.350.261.386)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	*(32.727.261.386)*	*(32.727.261.386)*
- Trich quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	*(22.230.000.000)*	*(22.230.000.000)*
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý	-	-	*(393.000.000)*	*(393.000.000)*
- Trả cổ tức	-	-	*(45.000.000.000)*	*(45.000.000.000)*
Số dư cuối năm trước	**1.125.000.000.000**	**159.495.710.057**	**135.366.368.897**	**1.419.862.078.954**
Số dư đầu năm nay	**1.125.000.000.000**	**159.495.710.057**	**135.366.368.897**	**1.419.862.078.954**
Tăng trong năm	-	34.015.905.897	127.532.729.340	161.548.635.237
- Lãi trong năm	-	-	*127.532.729.340*	*127.532.729.340*
- Phân phối lợi nhuận	-	*34.015.905.897*	-	*34.015.905.897*
Giảm trong năm	-	-	(135.366.368.897)	(135.366.368.897)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	*(34.015.905.897)*	*(34.015.905.897)*
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	*(22.143.032.000)*	*(22.143.032.000)*
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý (i)	-	-	*(457.431.000)*	*(457.431.000)*
- Chia cổ tức 2023 (i)	-	-	*(78.750.000.000)*	*(78.750.000.000)*
Số dư cuối năm nay	**1.125.000.000.000**	**193.511.615.954**	**127.532.729.340**	**1.446.044.345.294**

Scanned with CamScanner

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2024, Công ty công bố phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 25,13% Lợi nhuận sau thuế tương đương 34,016 tỷ đồng.
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 1,78 tháng lương bình quân tương đương 22,143 tỷ đồng.
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp 01 tháng lương bình quân tương đương 0,457 tỷ đồng.
- Chia cổ tức bằng 7% vốn điều lệ tương đương 78,750 tỷ đồng.

4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	*%*	*VND*	*%*
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.096.524.000.000	97,47%	1.096.524.000.000	97,47%
Vốn của các đối tượng khác	28.476.000.000	2,53%	28.476.000.000	2,53%
	1.125.000.000.000	**100,00%**	**1.125.000.000.000**	**100,00%**

4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**78.750.000.000**	**45.000.000.000**

4.19.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm *Cổ phiếu*	Số đầu năm *Cổ phiếu*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.500.000	112.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.500.000	112.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*112.500.000*	*112.500.000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.000	112.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*112.500.000*	*112.500.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP.

Scanned with CamScanner

4.19.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	135.366.368.897	101.032.184.571
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	127.532.729.340	134.684.445.712
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	262.899.098.237	235.716.630.283
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(135.366.368.897)	(100.350.261.386)
- Chia cổ tức trong kỳ	*(78.750.000.000)*	*(45.000.000.000)*
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*(34.015.905.897)*	*(32.727.261.386)*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*(22.143.032.000)*	*(22.230.000.000)*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi người QLDN	*(457.431.000)*	*(393.000.000)*
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	**127.532.729.340**	**135.366.368.897**

4.20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

4.20.1. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để sử dụng với mục đích làm Văn phòng Công ty. Diện tích khu đất thuê là 124.205,5 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định của Nhà nước

Công ty ký hợp đồng cho thuê đất tại xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để sử dụng với mục đích làm Xí nghiệp chế biến mủ cao su. Tổng diện tích khu đất thuê là 84.914,5 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng cho thuê đất tại các xã huyện thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để sử dụng với mục đích làm văn phòng Xí nghiệp, trồng và khai thác cây cao su. Tổng diện tích khu đất thuê là 86.603.404,52 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định của Nhà nước.

4.20.2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mủ SVR CV 60 PEFC (tấn)	*20,16*	*60,48*
- Mủ SVR CV 60 (tấn)	*463,680*	*1.713,07*
- Mủ SVR CV 50 (tấn)	*20,16*	*54,26*
- Mủ SVR CV 3L (tấn)	*342,72*	*421,50*
- Mủ SVR 10 PEFC (tấn)	*20,16*	*-*
- Mủ SVR 10 (tấn)	*403,20*	*221,76*
- Mủ SVR 5 (tấn)	*60,48*	*112,16*
- Mủ Ngoại lệ (tấn)	*-*	*199,08*

4.20.3. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	90.078,97	2.276,24

Scanned with CamScanner

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Doanh thu bán thành phẩm	388.693.523.112	386.691.542.412
Doanh thu bán mủ cao su nguyên liệu	974.395.300	963.226.000
Doanh thu gia công chế biến cao su	3.825.015.600	13.578.990.600
Doanh thu khác	4.868.830.582	5.444.387.240
	398.361.764.594	**406.678.146.252**
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**52.284.531.600**	**23.976.550.200**

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	292.670.594.615	329.237.815.672
Giá vốn bán mủ cao su nguyên liệu	847.285.609	1.045.997.942
Giá vốn gia công chế biến cao su	3.413.290.823	9.580.896.067
Giá vốn hoạt động khác	2.550.226.548	2.890.509.217
Thuế GTGT không được khấu trừ	149.391.371	-
	299.630.788.966	**342.755.218.898**

5.3. Doanh thu hoat động tài chính

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Lãi tiền gửi	5.464.059.513	4.732.679.990
Cổ tức, lợi nhuận được chia	34.312.596.295	89.091.884.151
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	26.465.361	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.225.111.551	819.303.436
	41.028.232.720	**94.643.867.577**
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**21.508.155.600**	**89.091.884.151**

5.4. Chi phí tài chính

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	229.761.000	331.785.118
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(1.375.613.459)	1.566.175.423
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	229.113.815	6.217.405
	(916.738.644)	**1.904.177.946**

Scanned with CamScanner

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	242.851.595	221.666.474
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.446.583.041	5.059.996.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.129.378.683	3.538.801.879
Chi phí khác bằng tiền	194.393.882	283.161.426
	6.013.207.201	**9.103.625.865**

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên công	17.073.293.971	16.065.735.593
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	917.770.676	887.187.028
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	551.156.824	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	644.308.297	683.468.249
Thuế, phí và lệ phí	777.741.376	741.354.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.162.589.289	1.167.082.299
Chi phí bằng tiền khác	10.769.466.329	4.991.508.187
Chi phí trợ cấp mất việc làm	1.421.315.600	1.182.524.000
	34.317.642.362	**25.718.859.387**

5.7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vườn cây cao su, tài sản cố định khác	22.561.926.233	12.103.050.532
Tiền thu từ đền bù bàn giao đất cho địa phương thực hiện	1.127.122.868	8.712.541.000
Thu nhập từ mủ tận thu, mủ kiểm phẩm	486.888.000	652.972.000
Thu nhập từ nhận bồi thường, hỗ trợ của địa phương thực hiện Dự án Đường cao tốc Biên Hòa -	-	1.413.149.243
Hoàn nhập quỹ khoa học công nghệ không sử dụng hết	5.020.304.759	-
Thu nhập từ tiền phạt hụt sản lượng	18.884.984.800	-
Thu nhập từ tiền phạt vi phạm	-	865.986.600
Thu nhập khác	1.097.986.733	648.793.373
	49.179.213.393	**24.396.492.748**

5.8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản bị phạt	1.045.305.175	731.563
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.270.981.602
Chi phí trồng và chăm sóc keo lai	675.334.175	-
Chi phí khác	2.406.786.745	327.338.752
	4.127.426.095	**2.599.051.917**

Scanned with CamScanner

5.9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	17.864.155.387	7.210.618.652
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**17.864.155.387**	**7.210.618.652**

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**145.396.884.727**	**143.637.572.564**
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.491.436.265	693.573.810
+) Chi phí không hợp lý hợp lệ, Thù lao HĐQT không chuyên trách	*3.491.436.265*	*687.356.405*
+) Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	*6.217.405*
- Các khoản điều chỉnh giảm	34.312.596.295	97.804.425.151
+) Thu nhập được miễn thuế	*34.312.596.295*	*89.091.884.151*
+) Các khoản bồi thường	-	*8.712.541.000*
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	**114.575.724.697**	**46.526.721.223**
Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10%	50.509.895.519	20.947.255.928
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	64.065.829.178	25.579.465.295
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ thuế suất 10%	5.050.989.552	2.094.725.593
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	12.813.165.835	5.115.893.059
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	**17.864.155.387**	**7.210.618.652**

5.10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	1.742.508.200
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Tổng Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**-**	**1.742.508.200**

Scanned with CamScanner

5.11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	127.532.729.340	134.684.445.712
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(22.600.463.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	127.532.729.340	112.083.982.712
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	*112.500.000*	*112.500.000*
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	**1.134**	**996**
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	**1.134**	**996**

5.12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.096.503.251	89.718.881.321
Chi phí nhân công	140.760.546.579	171.155.980.550
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.076.844.344	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.660.163.992	35.768.551.461
Thuế, phí và lệ phí	777.741.376	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.303.502.984	10.967.290.614
Chi phí khác bằng tiền	66.618.546.532	63.956.715.228
	339.293.849.058	**371.567.419.174**

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

6.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	151.952.246.929	160.955.632.081
Nợ thuần	(151.952.246.929)	(160.955.632.081)
Vốn chủ sở hữu	1.446.044.345.294	1.419.862.078.954
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**(0,11)**	**(0,11)**

Scanned with CamScanner

6.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.22.

6.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	151.952.246.929	160.955.632.081
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.260.189.447	72.293.842.883
Đầu tư ngắn hạn	87.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	664.613.724.547	663.238.111.088
	942.826.160.923	**896.487.586.052**

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	51.263.167.534	45.243.825.106
Chi phí phải trả	291.343.601	303.828.567
	51.554.511.135	**45.547.653.673**

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

6.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Scanned with CamScanner

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Tại ngày cuối năm				
Tiền và tương đương tiền	151.952.246.929	-	-	151.952.246.929
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.260.189.447	-	-	39.260.189.447
Đầu tư ngắn hạn	87.000.000.000	-	-	87.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	664.613.724.547	664.613.724.547
	278.212.436.376	**-**	**664.613.724.547**	**942.826.160.923**

Scanned with CamScanner

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	51.263.167.534	-	-	51.263.167.534
Chi phí phải trả	291.343.601	-	-	291.343.601
	51.554.511.135	**-**	**-**	**51.554.511.135**

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Tiền và tương đương tiền	160.955.632.081	-	-	160.955.632.081
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.293.842.883	-	-	72.293.842.883
Đầu tư dài hạn	-	-	663.238.111.088	663.238.111.088
	233.249.474.964	**-**	**663.238.111.088**	**896.487.586.052**

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	45.243.825.106	-	-	45.243.825.106
Chi phí phải trả	303.828.567	-	-	303.828.567
	45.547.653.673	**-**	**-**	**45.547.653.673**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Scanned with CamScanner

7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Ông Nguyễn Minh Đoan	Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.025.178.920	746.044.453
Ông Huỳnh Quang Trung	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	937.955.921	699.795.533
Ông Trần Khắc Chung	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	102.747.880	-
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên HĐQT	930.175.614	624.773.899
Ông Phạm Văn Khiên	Thành viên HĐQT	930.175.614	636.831.670
Ông Phùng Thế Minh	Thành viên độc lập HĐQT	58.000.000	67.000.000
Ông Nguyễn Công Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	895.877.430	613.479.453
Ông Nguyễn Thái Bình	Phó Tổng Giám đốc	414.578.812	-
Ông Nguyễn Ngọc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	465.261.068	593.038.642
Bà Huỳnh Thị Hoa	Trưởng Ban kiểm soát	829.649.827	577.614.794
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	27.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên Ban kiểm soát	23.000.000	24.000.000
		6.639.601.086	**4.606.578.444**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Scanned with CamScanner

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Lai Châu	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Lai Châu	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Yên Bái	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Đồng Nai	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Trường Cao đẳng Miền Đông	Bình Phước	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn
Tạp chí Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn
Trung tâm y tế Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Doanh thu bán thành phẩm	51.076.947.600	23.227.936.200
Công ty Cổ phần Xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	Doanh thu bán thành phẩm	-	748.614.000
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	Doanh thu bán thành phẩm	546.336.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Doanh thu gia công chế biến cao su	661.248.000	-
		52.284.531.600	**23.976.550.200**

Doanh thu hoạt động tài chính	Nội dung giao dịch	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.668.155.600	60.418.831.400
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.840.000.000	6.840.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Cổ tức, lợi nhuận được chia		21.833.052.751
		21.508.155.600	**89.091.884.151**

Scanned with CamScanner

Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Mua hàng hóa, dịch vụ	196.704.276	130.156.364
Tạp chí Cao su Việt Nam	Mua hàng hóa, dịch vụ	540.740.000	17.000.000
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	53.700.000
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Cao Su	Mua hàng hóa, dịch vụ	294.430.000	928.485.000
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Mua hàng hóa, dịch vụ	366.999.800	239.993.687
Trung tâm y tế Cao su	Mua hàng hóa, dịch vụ	352.080.000	331.825.000
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Mua hàng hóa, dịch vụ	48.708.000	-
		1.799.662.076	**1.701.160.051**

Các giao dịch khác	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cổ tức, lợi nhuận được chia	76.757.625.000	43.860.960.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Trả cổ tức	76.756.680.000	98.687.160.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Nhận tiền khen thưởng	40.000.000	96.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Nhận cổ tức	35.622.663.600	39.464.323.400
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Nhận cổ tức	18.080.854.072	16.556.639.374
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	Nhận cổ tức	6.840.000.000	6.384.000.000

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	-	5.276.413.377
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	-	20.954.508.000
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	6.840.000.000	6.840.000.000
	6.840.000.000	**33.070.921.377**

7.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Scanned with CamScanner

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được Công ty thực hiện trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận trong năm nay, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước Trình bày lại VND	Năm trước VND	Chênh lệch VND
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	996	1.197	(201)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	996	1.197	(201)

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Loan	Huỳnh Thị Từ Ái	Trần Khắc Chung

Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2025

Scanned with CamScanner